

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **572** /CBTT-CN&MTĐT
V/v Công bố thông tin Báo cáo Tài chính
riêng đã được soát xét giữa niên độ năm
2018

Đồng Tháp, ngày **20** tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Quốc Hưng

Địa chỉ: Số 65 đường Hòa Đông, phường Hòa Thuận, tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918630223

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét giữa niên độ năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét giữa niên độ năm 2018.

TUO NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người thực hiện công bố thông tin



Hoàng Quốc Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



Thành phố Cao Lãnh, tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đê	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban	
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/06/2018

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phạm Chí Thức.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07/06/2018, Thanh tra Tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Quyết định số 480/QĐ-TTr về việc thanh tra việc thực hiện cổ phần hóa từ năm 2015 đến năm 2017 tại Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận thanh tra. Theo đó, Công ty chưa xác định được những điều chỉnh (nếu có) trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (UHY).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Công ty là Công ty mẹ của Công ty con được trình bày tại thuyết minh số 13 và Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con (“Nhóm Công ty”) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cùng kỳ kế toán để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đễ
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ Đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2018, từ trang 7 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được Bảng theo dõi chi tiết Tài sản cố định của Công ty phù hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Theo đó, chúng tôi cũng không đủ cơ sở để ước tính chi phí khấu hao tài sản cố định đã được hạch toán trong kỳ. Vì vậy, chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá khoản mục này cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty theo dõi tài sản cố định là 09 xe ép rác và 01 xe chở rác mà Công ty đang sử dụng với tổng giá trị nguyên giá là 14.354.692.350 đồng, số khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2018 là 1.025.335.170 đồng, hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2018 là 3.807.925.026 đồng. Chúng tôi chưa thu thập được hồ sơ pháp lý về quyền sở hữu của Công ty với các Tài sản cố định trên. Theo đó, việc ghi nhận và trích khấu hao các tài sản này là chưa phù hợp với các quy định hiện hành.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 30/06/2018, Công ty đang theo dõi công nợ phải trả nhà nước liên quan đến các công trình xây dựng từ nguồn vốn đối ứng và vốn ODA là 293.440.294.349 đồng trên chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác (MS 319). Bản chất khoản công nợ phải trả này theo dõi nguồn vốn ODA và nguồn vốn đối ứng Ngân sách Nhà nước để xây dựng các công trình cấp thoát nước và xử lý rác thải mà sau khi hoàn thành sẽ bàn giao lại cho các cơ quan Nhà nước tiếp quản. Tuy nhiên, khoản công nợ này không thể xác nhận được do đây là số dư lũy kế từ nhiều năm trước và Công ty không theo dõi riêng biệt gốc ngoại tệ và VND cho các lần nhận vốn tài trợ. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 và tại ngày 30/06/2018 chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính. Cụ thể các khoản mục sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>	<u>Tại 30/06/2018</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.009.996.500	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	1.808.146.745
Phải trả ngắn hạn khác	319	16.590.719.466	17.523.320.554

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 20.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: theo Công văn số 2429/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 05/03/2018 về việc bàn giao lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh cho chủ sở hữu là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm 01/01/2016 với số tiền 96.394.197.809 đồng, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh tỷ lệ phần vốn Nhà nước và vốn điều lệ tại Công ty. Ngày 29/06/2018, Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Công văn số 1445/STC-TCDN về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa và căn cứ Quyết định số 765/QĐ-UBND-HC của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 09/07/2018 về việc Công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Công ty đã điều chỉnh giảm vốn điều lệ với giá trị là 96.394.200.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang trong quá trình xây dựng các tài sản trên và sẽ bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp khi hoàn thành.

Như được nêu tại mục 32.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Ngày 07/06/2018, Thanh tra Tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Quyết định số 480/QĐ-TTr về việc thanh tra việc thực hiện cổ phần hóa từ năm 2015 đến năm 2017 tại Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận thanh tra. Theo đó, Công ty chưa xác định được những điều chỉnh (nếu có) trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp)

Bên cạnh đó, chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 1.7 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp từ ngày 26/04/2017. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty. Các số liệu này được trình bày nhằm mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không hoàn toàn so sánh được do không có sự đồng nhất về kỳ kế toán.

Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến mục 32.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Tại ngày 30/06/2018, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 6.580.022.765 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục số 13 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Nhóm Công ty”) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty chưa được thực hiện soát xét.

Các vấn đề cần nhấn mạnh và vấn đề khác không làm thay đổi kết luận soát xét đã trình bày.



Lương Ngô Bảo Trân

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1828-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.143.706.157	120.923.827.792
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	61.358.344.733	60.631.276.375
Tiền	111		61.358.344.733	60.631.276.375
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.253.495.645	26.194.131.415
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.990.216.423	18.393.884.055
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.347.603.000	1.383.340.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.661.737.176	7.157.795.657
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(746.060.954)	(746.060.954)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	5.172.157
Hàng tồn kho	140	9	26.332.642.248	33.260.867.134
Hàng tồn kho	141		26.332.642.248	33.260.867.134
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.199.223.531	837.552.868
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.199.223.531	837.552.868
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		772.762.916.676	762.901.932.374
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		407.502.027.402	411.221.094.805
Tài sản cố định hữu hình	221	10	407.315.029.288	409.637.197.850
- Nguyên giá	222		613.855.936.484	591.808.325.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.540.907.196)	(182.171.127.891)
Tài sản cố định vô hình	227	11	186.998.114	1.583.896.955
- Nguyên giá	228		1.176.788.863	2.657.748.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(989.790.749)	(1.073.851.258)
Tài sản dở dang dài hạn	240		352.080.686.604	339.553.603.932
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	352.080.686.604	339.553.603.932
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.084.067.000	2.084.040.000
Đầu tư vào công ty con	251		2.000.027.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		84.040.000	2.084.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		11.096.135.670	10.043.193.637
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11.096.135.670	10.043.193.637
TỔNG TÀI SẢN	270		879.906.622.833	883.825.760.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
		VND		VND	
NỢ PHẢI TRẢ	300	607.477.099.445		515.723.024.376	
Nợ ngắn hạn	310	454.627.935.850		360.034.008.853	
Phải trả người bán ngắn hạn	311 15	31.458.009.755		78.481.748.864	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.759.736.445		2.053.630.768	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 16	2.419.566.839		3.506.771.520	
Phải trả người lao động	314	13.599.462.117		29.799.645.660	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 17	2.769.441.562		3.224.686.086	
Phải trả ngắn hạn khác	319 18	369.077.640.231		209.622.125.290	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 19	27.790.383.568		29.977.128.288	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.753.695.333		3.368.272.377	
Nợ dài hạn	330	152.849.163.595		155.689.015.523	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 19	148.672.379.487		151.921.314.237	
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.176.784.108		3.767.701.286	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	272.429.523.388		368.102.735.790	
Vốn chủ sở hữu	410 20	272.329.780.153		367.993.516.513	
Vốn góp của chủ sở hữu	411	259.181.300.000		355.575.500.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	259.181.300.000		355.575.500.000	
Quỹ đầu tư phát triển	418	4.718.846.275		-	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.429.633.878		12.418.016.513	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.429.633.878		12.418.016.513	
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	99.743.235		109.219.277	
Nguồn kinh phí	431 21	99.743.235		109.219.277	
TỔNG NGUỒN VỐN	440	879.906.622.833		883.825.760.166	

Tp.Cao Lãnh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Quốc Hưng

Kế toán trưởng



Phạm Chí Thức

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 26/04/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	130.333.703.872	40.705.267.726
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		130.333.703.872	40.705.267.726
Giá vốn hàng bán	11	23	84.087.758.652	26.712.698.477
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.245.945.220	13.992.569.249
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	59.946.170	35.221.702
Chi phí tài chính	22	25	2.508.654.338	537.552.242
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.508.654.338	537.552.242
Chi phí bán hàng	25	26	22.130.756.793	6.845.640.213
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.459.857.292	4.100.905.338
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.206.622.967	2.543.693.158
Thu nhập khác	31	27	246.138.443	51.077.021
Chi phí khác	32	28	84.038.932	17.217.712
Lợi nhuận khác	40		162.099.511	33.859.309
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.368.722.478	2.577.552.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	939.088.600	511.510.493
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.429.633.878	2.066.041.974

Tp.Cao Lãnh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Quốc Hưng

Kế toán trưởng

Phạm Chí Thức

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 26/04/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.368.722.478	2.577.552.467
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.387.800.953	7.464.263.605
(Lãi)/ lỗ hoạt động đầu tư	05		(129.946.170)	(35.221.702)
Chi phí lãi vay	06		2.508.654.338	537.552.242
Các điều chỉnh khác	07		700.000.000	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.835.231.599	10.544.146.612
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		7.575.825.107	51.322.399.217
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.928.224.886	9.098.405.261
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.473.263.982)	(55.689.604.356)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		325.935.160	244.927.071
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.508.654.338)	(731.336.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.110.000.000)	(750.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		75.240.124	346.750.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(930.129.544)	(295.013.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.718.409.012	14.090.673.836
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.685.580.354)	(21.484.652.709)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.946.170	35.221.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.555.661.184)	(21.449.431.007)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 26/04/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		13.192.837.000	9.281.308.497
Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.628.516.470)	(5.227.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.435.679.470)	4.053.508.497
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		727.068.358	(3.305.248.674)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	60.631.276.375	50.124.562.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	61.358.344.733	46.819.313.790

Tp.Cao Lãnh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Quốc Hưng

Kế toán trưởng

Phạm Chí Thúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu đường, thoát nước via hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Chăm sóc cây kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có Công ty con là Công ty TNHH Nước Đông Bình từ ngày 29/03/2018.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Theo NQ 02 của ĐHĐCĐ ngày 05/06/2018
Chi nhánh Cấp nước số 1	Số 207b, Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Sa Đéc, Đồng Tháp	Đổi tên thành Chi nhánh cấp nước Nam Sông Tiền
Chi nhánh Cấp nước số 2	01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	Đổi tên thành Chi nhánh cấp nước Bắc Sông Tiền
Chi nhánh Cấp nước số 3	Khóm Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp	Chấm dứt hoạt động chi nhánh 03
Chi nhánh Cấp nước số 4	Quốc lộ 30, phường An Lộc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp	Đổi tên thành Chi nhánh cấp nước Tây Bắc Sông Tiền
Chi nhánh Cấp nước số 5	Quốc lộ 80, Thị trấn Lấp Vò, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	Chấm dứt hoạt động chi nhánh 05
Chi nhánh Cấp nước số 6	Đường Hùng Vương, thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp	Chấm dứt hoạt động chi nhánh 06
Chi nhánh Xây dựng và Vật tư	Số 01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	
Chi nhánh Dịch vụ Môi Trường	15/4, quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Theo NQ 02 của ĐHĐCĐ ngày 05/06/2018
Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Cấp nước	01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	
Chi nhánh Nước Đóng chai DOWASEN	01, Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 30/06/2017. Các số liệu này được trình bày nhằm mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không hoàn toàn so sánh được do không có sự đồng nhất về kỳ kế toán.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.9 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH, GIÁ VỐN

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Công ty không trình bày thuyết minh này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 về “Báo cáo Bộ phận” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn “Áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công cụ tài chính phức hợp

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH Nước Đông Bình, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.793.718.803	932.384.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.564.625.930	59.698.891.755
Cộng	61.358.344.733	60.631.276.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.990.216.423	18.393.884.055
- Phải thu nước sinh hoạt	6.527.450.149	5.901.109.265
- UBND Phường An Hòa	14.181.000	283.611.000
- Ban QLDA đường vào KXL nước thải Phường 3-TP.Cao Lãnh	566.918.000	-
- Ban QL Công Trình Công Cộng TPCL	-	517.262.000
- Ban QLDA TP.Cao Lãnh	699.842.395	217.575.395
- Ông Bùi Duy Hiếu Lam	142.369.000	-
- Ông Phạm Minh Lý	171.905.600	161.302.400
- BQL Vùng 4 - Phường 1,2,3	156.526.000	-
- Phải Thu Tiền Phí Vệ Sinh Môi Trường Tam Nông	188.774.200	-
- Ban Quản Lý Chợ Thành Phố Cao Lãnh	-	1.057.276.000
- Ban Quản Lý Công Trình Công Cộng TPCL	-	3.379.341.000
- Ban Quản Lý Công Trình Đô Thị Thành Phố Sa Đéc	-	1.521.046.900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.522.250.079	5.355.360.095
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a. Trả trước người bán ngắn hạn	1.347.603.000	1.383.340.500
- BQL Tuyển ống CN từ UBND xã Mỹ Đông - Cống Bần 3 - Tháp Mười	-	155.660.000
- Công ty TNHH ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	-	192.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc Tế Sông Sen	343.200.000	-
- Công ty TNHH Hưng Hòa	229.135.000	211.392.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	775.268.000	824.288.500
b. Trả trước người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	5.661.737.176	-	7.157.795.657	-
- Tạm ứng	5.253.269.836	-	5.549.618.062	-
- Ký cược, ký quỹ	15.589.000	-	15.589.000	-
- Phải thu thuế TNCN	-	-	536.528.125	-
- Phải thu phí nước thải	1.597.415	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	98.152.922	-	-	-
- UBND tỉnh bổ sung vốn điều lệ (*)	207.756.608	-	207.758.799	-
- Ban QLDA - Chi phí quản lý Dự án	21.761.127	-	834.552.688	-
- Phải thu khác	63.610.268	-	13.748.983	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.661.737.176	-	7.157.795.657	-

(*) Đây là khoản chênh lệch thiếu giá trị phần vốn góp Nhà nước sau khi quyết toán cổ phần hóa so giá trị phần vốn góp đó tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo Công văn số 1445/STC-TCND ngày 29/06/2018 của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa.

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.398.247.507	-	22.813.956.697	-
Công cụ, dụng cụ	357.810.931	-	339.633.739	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.460.784.845	-	10.047.446.856	-
Thành phẩm	95.803.509	-	59.829.842	-
Hàng hóa	19.995.456	-	-	-
Cộng	26.332.642.248	-	33.260.867.134	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	303.672.545.442	46.658.499.662	240.841.266.369	636.014.268	591.808.325.741
- Tăng do mua mới	-	215.121.269	584.909.091	152.372.727	952.403.087
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.984.094.945	735.537.479	12.375.575.232	-	21.095.207.656
Tại 30/06/2018	<u>311.656.640.387</u>	<u>47.609.158.410</u>	<u>253.801.750.692</u>	<u>788.386.995</u>	<u>613.855.936.484</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	(60.710.067.413)	(19.334.489.593)	(101.703.659.963)	(422.910.922)	(182.171.127.891)
- Khấu hao trong kỳ	(13.269.389.050)	(1.930.922.297)	(9.105.414.276)	(64.053.682)	(24.369.779.305)
Tại 30/06/2018	<u>(73.979.456.463)</u>	<u>(21.265.411.890)</u>	<u>(110.809.074.239)</u>	<u>(486.964.604)</u>	<u>(206.540.907.196)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	242.962.478.029	27.324.010.069	139.137.606.406	213.103.346	409.637.197.850
Tại 30/06/2018	<u>237.677.183.924</u>	<u>26.343.746.520</u>	<u>142.992.676.453</u>	<u>301.422.391</u>	<u>407.315.029.288</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 715.988.347 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2018	1.480.959.350	312.088.000	864.700.863	2.657.748.213
- Giảm do phân loại lại	(1.480.959.350)	-	-	(1.480.959.350)
Tại 30/06/2018	-	312.088.000	864.700.863	1.176.788.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2018	(94.075.649)	(312.088.000)	(667.687.609)	(1.073.851.258)
- Khấu hao trong kỳ	(8.006.508)	-	(10.015.140)	(18.021.648)
- Giảm do phân loại lại	102.082.157	-	-	102.082.157
Tại 30/06/2018	-	(312.088.000)	(677.702.749)	(989.790.749)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	1.386.883.701	-	197.013.254	1.583.896.955
Tại 30/06/2018	-	-	186.998.114	186.998.114

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là: 676.031.636 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	352.080.686.604	352.080.686.604	339.553.603.932	339.553.603.932
- Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh (*)	295.218.521.986	295.218.521.986	292.437.193.973	292.437.193.973
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới tiền - CS 3000m3/ngđ (*)	22.351.522.363	22.351.522.363	21.558.033.545	21.558.033.545
- Xây dựng TCN ngầm áp Phú Long. HM: Giếng khoan khai thác 70m3/h+trám lấp giếng hiện hữu, KDC Phú Long, Sa Đéc (*)	-	-	1.994.242.545	1.994.242.545
- CT:Đường nội bộ vào nhà máy XLR thải Cn và nguy hại.Hm:Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng.ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	843.429.000	843.429.000	71.818.000	71.818.000
- Các công trình khác	33.667.213.255	33.667.213.255	23.492.315.869	23.492.315.869
Cộng	352.080.686.604	352.080.686.604	339.553.603.932	339.553.603.932

(*) Các công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2018			Tại 01/01/2018				
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		2.000.027.000	2.000.027.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Nước Đồng Bình (*)	100,00%	2.000.027.000	2.000.027.000	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		84.040.000	84.040.000	-	2.084.040.000	2.084.040.000	-	-
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Cấp thoát nước và Môi trường	1,25%	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	-
Công ty TNHH Nước Đồng Tháp (*)	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng		2.084.067.000	2.084.067.000	-	2.084.040.000	2.084.040.000	-	-

(*) Tại ngày 29/03/2018, Công ty TNHH Nước Đồng Tháp chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Nước Đồng Bình và trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 100%.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	11.096.135.670	10.043.193.637
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	1.887.907.291	515.874.526
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	108.592.659	201.223.744
- Chi phí lắp đặt đồng hồ nước cho khách hàng	6.912.797.919	7.014.839.435
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.447.136.461	1.842.730.638
- Chi phí khác	739.701.340	468.525.294
Cộng	11.096.135.670	10.043.193.637

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31.458.009.755	31.458.009.755	78.481.748.864	78.481.748.864
- Liên danh GECPL - SFC Việt Nam	20.477.049.516	20.477.049.516	67.300.795.724	67.300.795.724
- Liên Đoàn Quy Hoạch & Điều Tra Tài Nguyên Nước Miền Nam	-	-	2.496.077.000	2.496.077.000
- Các khoản phải trả người bán khác	10.980.960.239	10.980.960.239	8.684.876.140	8.684.876.140
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	795.891.902	795.891.902	1.061.308.917	1.061.308.917
- Công ty TNHH Nước Đồng Bình	795.891.902	795.891.902	1.061.308.917	1.061.308.917

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.659.752.141	3.974.679.595	4.998.043.364	636.388.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.061.931	939.088.600	1.110.000.000	189.150.531
Thuế thu nhập cá nhân	-	147.860.922	147.860.922	-
Thuế tài nguyên	412.579.175	2.499.116.172	2.481.156.695	430.538.652
Các loại thuế khác	-	22.000.000	22.000.000	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.074.378.273	6.772.325.930	6.683.214.919	1.163.489.284
Cộng	3.506.771.520	14.355.071.219	15.442.275.900	2.419.566.839

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân	837.552.868	-	361.670.663	1.199.223.531
Cộng	837.552.868	-	361.670.663	1.199.223.531

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a. Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí xử lý rác thải sinh hoạt
- Chi phí lãi vay phải trả
- Trích tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
- Chi phí bảo vệ môi trường rừng
- Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn

	-	-	-	-
Cộng	2.769.441.562	-	2.053.548.819	3.224.686.086

Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	11.763.845.713
- Kinh phí công đoàn	215.158.476	8.743.300
- Bảo hiểm xã hội	163.451.332	-
- Bảo hiểm y tế	38.378.705	-
- Phải trả về cổ phần hóa	34.367.432.432	34.297.389.350
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.364.584.500	1.312.925.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	332.928.634.786	162.239.221.427
<i>Cổ tức phải trả</i>	5.689.208.000	-
<i>Phí nước thải</i>	2.750.497.684	2.112.875.116
<i>Chi phí đồng phục</i>	2.556.042.000	2.556.042.000
<i>Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh (*)</i>	13.352.000.000	13.352.000.000
<i>Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán</i>	868.325.000	537.318.326
<i>Dự án thoát nước TP.Cao Lãnh (**)</i>	265.885.639.002	119.894.175.972
<i>Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền (**)</i>	10.818.544.000	10.833.823.000
<i>Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)</i>	6.356.564.656	6.356.564.656
<i>Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự</i>	3.858.024.691	3.858.024.691
<i>Dự án đường nội bộ vào Nhà máy xử lý rác, Đập Đá HCL (**)</i>	1.072.564.000	783.210.000
<i>Hệ Thống CN Thường Thới Tiền 3000m3/ngày đêm</i>	5.448.958.000	38.137.000
<i>Bệnh viện Đa Khoa Đồng Tháp (*)</i>	1.002.692.350	1.002.692.350
<i>Công ty CP Du lịch Quốc Tế Sông Sen</i>	297.500.000	-
<i>Phòng Tài Chính Kế Hoạch TP.Cao Lãnh</i>	483.030.000	483.030.000
<i>Phải trả khác</i>	12.489.045.403	431.328.316
b. Dài hạn	-	-
Cộng	369.077.640.231	209.622.125.290

(*) Đây là khoản Công ty mượn 09 xe ép rác và 01 ô tô chở rác với tổng giá trị 14.354.692.350 đồng, Công ty đang theo dõi các tài sản mượn này trên danh mục tài sản cố định của Công ty, hao mòn lũy kế đến 30/06/2018 là 3.637.035.831 đồng.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến các Công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn Đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCDN của Sở tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2018		Trong kỳ		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	27.790.383.568	27.790.383.568	16.441.771.750	18.628.516.470	29.977.128.288	29.977.128.288
Ngân Hàng TMCP công thương VN - CN Đồng Tháp	-	-	-	6.888.516.470	6.888.516.470	6.888.516.470
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (*)	12.984.000.000	12.984.000.000	6.492.000.000	6.492.000.000	12.984.000.000	12.984.000.000
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (**)	14.806.383.568	14.806.383.568	9.949.771.750	5.248.000.000	10.104.611.818	10.104.611.818
b) Vay dài hạn	148.672.379.487	148.672.379.487	11.644.299.000	14.893.233.750	151.921.314.237	151.921.314.237
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (*)	85.661.415.487	85.661.415.487	-	6.492.000.000	92.153.415.487	92.153.415.487
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (**)	63.010.964.000	63.010.964.000	11.644.299.000	8.401.233.750	59.767.898.750	59.767.898.750
Cộng	176.462.763.055	176.462.763.055	28.086.070.750	33.521.750.220	181.898.442.525	181.898.442.525

(*) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN ngày 09 tháng 04 năm 2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh khu vực Đồng Tháp – An Giang.

- Số tiền vay: 112.460.000.000 đồng

- Mục đích vay: Vốn vay được sử dụng để đầu tư tài sản cố định của Dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 10.000 m³/ngày đêm – hạng mục xây dựng và thiết bị.

- Lãi suất: 0,3%/năm.

- Thời hạn vay 15 năm kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 2,5 năm.

- Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình Dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp

(**) Là tổng vốn vay của Quý Đầu tư Phát triển Đồng Tháp

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị.

- Tài sản đảm bảo: Tín chấp

Và bao gồm chi tiết các khoản vay như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng	Đầu tư dự án	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất
HĐ số 01/2011/HỆTD-QĐTPT	Dự án Mở rộng hệ thống cấp thoát nước huyện Cao Lãnh giai đoạn 1	470.971.750	66 tháng	6%/năm
HĐ số 02/2013/HỆTD-QĐTPT ngày 19/07/2013	Dự án Mở rộng hệ thống cấp thoát nước huyện Cao Lãnh giai đoạn 1	372.611.818	66 tháng	6%/năm
HĐ số 05/2013/HỆTD-QĐTPT ngày 23/12/2013	Dự án Xây dựng hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự	20.433.702.000	8 năm	6%/năm
HĐ số 06/2013/HỆTD-QĐTPT ngày 31/12/2013	Dự án Xây dựng trạm xử lý nước sông Nha Mân huyện Châu Thành	4.914.611.000	7 năm	6%/năm
HĐ số 02/2014/HỆTD-QĐTPT ngày 28/03/2014	Dự án Trạm cấp nước tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	1.225.005.000	6 năm	6%/năm
HĐ số 04/2014/HỆTD-QĐTPT ngày 27/06/2014	Dự án Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự	4.691.272.000	8 năm	6%/năm
HĐ số 06/2014/HỆTD-QĐTPT ngày 26/12/2014	Dự án Trạm cấp nước KCN xã Mỹ Hiệp	2.950.000.000	8 năm	6%/năm
HĐ số 06/2015/HỆTD-QĐTPT ngày 26/10/2015	Dự án Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự	1.738.285.000	8 năm	6%/năm
HĐ số 06/2017/HỆTD-QĐTPT ngày 14/06/2017	Dự án Mở rộng mạng lưới Cấp nước TP.Cao Lãnh	4.794.000.000	4 năm	6%/năm
HĐ số 07/2017/HỆTD-QĐTPT ngày 06/07/2017	Dự án Tuyến ống cấp nước truyền tải từ nhà máy nước mặt Đông Bình về TP.Cao Lãnh	23.293.000.000	6 năm	6%/năm
HĐ số 08/2017/HỆTD-QĐTPT ngày 17/07/2017	Dự án công trình nhà máy nước Đông Bình - công suất 5.000 m ³ / ngày đêm	20.548.000.000	8 năm	6%/năm
HĐ số 01/2018/HỆTD-QĐTPT ngày 25/01/2018	Dự án xây 02 giếng tại khu dân cư Phú Long, TP.Sa Đéc và xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	2.527.000.000	4 năm	6%/năm
HĐ số 03/2018/HỆTD-QĐTPT ngày 28/05/2018	Dự án Công trình Nâng công suất nhà máy nước mặt huyện Cao Lãnh, GĐ 2 - công suất 2.400 m ³ / ngày đêm	7.326.000.000	8 năm	6%/năm
HĐ số 04/2018/HỆTD-QĐTPT ngày 29/05/2018	Dự án công trình nhà máy nước mặt Đông Bình - công suất 5.000 m ³ /ngày, đêm GĐ 2, tại xã Hòa An, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	5.459.000.000	8 năm	6%/năm
	TỔNG	100.743.458.568		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	89,50%	318.249.000.000
Ông Phan Đình Hùng	0,41%	1.056.000.000	0,30%	1.056.000.000
Ông Nguyễn Văn Đê	0,22%	577.000.000	0,16%	577.000.000
Ông Nguyễn Thượng Vũ	0,20%	526.000.000	0,15%	526.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	0,03%	80.000.000	0,02%	80.000.000
Ông Phạm Chí Thức	0,13%	339.000.000	0,10%	339.000.000
Cổ đông khác	13,41%	34.748.500.000	9,77%	34.748.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	355.575.500.000

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355.575.500.000	355.575.500.000
+ Vốn góp đầu kỳ	355.575.500.000	355.575.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	96.394.200.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	259.181.300.000	355.575.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.689.208.000	-

20.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.918.130	35.557.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.918.130	35.557.550
+ Cổ phiếu phổ thông	25.918.130	35.557.550
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	35.557.550
+ Cổ phiếu phổ thông	25.918.130	35.557.550
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.4 QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.718.846.275	-
Cộng	4.718.846.275	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**20.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Quý đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	sau thuế	
	VND	VND	VND	VND
Tại 26/04/2017	355.575.500.000	-	-	355.575.500.000
- Lãi trong năm	-	-	12.418.016.513	12.418.016.513
Tại 31/12/2017	355.575.500.000	-	12.418.016.513	367.993.516.513
Tại 01/01/2018	355.575.500.000	-	12.418.016.513	367.993.516.513
- Điều chỉnh giảm vốn Nhà nước (*)	(96.394.200.000)	-	-	(96.394.200.000)
- Lãi trong kỳ này	-	-	8.429.633.878	8.429.633.878
- Phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)	-	4.718.846.275	(12.418.016.513)	(7.699.170.238)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.718.846.275	(4.718.846.275)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.707.562.238)	(1.707.562.238)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(302.400.000)	(302.400.000)
+ Chia cổ tức năm 2017	-	-	(5.689.208.000)	(5.689.208.000)
Tại 30/06/2018	259.181.300.000	4.718.846.275	8.429.633.878	272.329.780.153

(*) Theo Công văn số 2429/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 05/03/2018 về việc bàn giao lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh cho chủ sở hữu là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm 01/01/2016 với số tiền 96.394.197.809 đồng, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh tỷ lệ phân vốn Nhà nước và vốn điều lệ tại Công ty. Ngày 29/06/2018, Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Công văn số 1445/STC-TCĐN về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa và căn cứ Quyết định số 765/QĐ-UBND-HC của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 09/07/2018 về việc công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Công ty đã điều chỉnh giảm vốn điều lệ với giá trị là 96.394.200.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang trong quá trình xây dựng các tài sản trên và sẽ bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp khi hoàn thành.

(**) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	109.219.277	147.327.556
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	(9.476.042)	(38.108.279)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	99.743.235	109.219.277

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.333.703.872	40.705.267.726
Doanh thu bán hàng hóa	1.383.809.064	376.460.201
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	107.596.000.761	33.916.279.160
Doanh thu nước đóng chai	2.318.320.008	542.978.180
Doanh thu xây lắp	2.209.248.002	881.884.037
Doanh thu dịch vụ thu gom rác	14.406.507.634	3.607.722.227
Doanh thu dịch vụ khác	2.419.818.403	1.379.943.921
b. Doanh thu với các bên liên quan	15.018.006	17.050.495.455
Công ty TNHH Nước Đông Bình	15.018.006	17.050.495.455

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của bán hàng hóa	1.110.740.726	301.455.164
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	56.229.410.668	18.627.370.833
Giá vốn nước đóng chai	1.465.559.746	426.315.585
Giá vốn xây lắp	1.922.634.240	396.797.949
Giá vốn dịch vụ thu gom rác	21.235.650.898	5.770.875.724
Giá vốn dịch vụ khác	2.123.762.374	1.189.883.222
Cộng	84.087.758.652	26.712.698.477

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	59.946.170	15.221.702
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.000.000
Cộng	59.946.170	35.221.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	2.508.654.338	537.552.242
Cộng	2.508.654.338	537.552.242

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng	22.130.756.793	6.845.640.213
- Chi phí nhân viên	8.445.617.537	2.584.471.995
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.612.127.591	2.136.863.041
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	395.055.154	174.031.485
- Chi phí Khấu hao TSCĐ	7.168.609.490	1.863.694.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.125.450	70.154.000
- Chi phí bằng tiền khác	155.221.571	16.425.129
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.459.857.292	4.100.905.338
- Chi phí nhân viên quản lý	5.973.000.239	1.875.424.499
- Chi phí vật liệu quản lý	299.367.157	261.020.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	245.866.955	100.109.736
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.832.804	116.986.398
- Thuế, phí và lệ phí	559.181.981	432.350.639
- Chi phí dự phòng	700.000.000	300.000.000
- Chi phí mua ngoài	224.281.044	104.973.095
- Chi phí khác bằng tiền	4.129.327.112	910.040.971
Cộng	34.590.614.085	10.946.545.551

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	70.000.000	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	11.973.000	-
Thu tiền bán hồ sơ thầu	-	16.363.638
Thu nhập từ kiểm kê thừa	52.223.317	-
Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	43.826.273	19.001.974
Thu nhập khác	68.115.853	15.711.409
Cộng	246.138.443	51.077.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí phục vụ chào thầu	-	10.217.712
Vật tư thiếu sau kiểm kê	35.001.407	-
Chi phạt vi phạm hợp đồng, chi chậm nộp	22.163.525	-
Chi phí khác	26.874.000	7.000.000
Cộng	84.038.932	17.217.712

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiêu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.368.722.478	2.577.552.467
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	22.163.525	-
<i>Chi phí bị phạt thuế, truy thu nợ thuế, vi phạm hành chính</i>	22.163.525	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(20.000.000)
<i>Lợi nhuận được chia</i>	-	(20.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	9.390.886.003	2.557.552.467
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom rác</i>	9.968.996.269	2.179.209.279
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác</i>	(578.110.266)	398.343.188
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	-
Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	939.088.600	511.510.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty</u>	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	703.502.796	244.672.000
Thù lao của Ban Kiểm soát	323.368.531	113.936.000
Cộng	1.026.871.327	358.608.000
 <u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	 Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	 Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.018.006	17.050.495.455
Công ty TNHH Nước Đông Bình	15.018.006	17.050.495.455
Mua hàng và dịch vụ	3.989.337.574	1.275.304.800
Công ty TNHH Nước Đông Bình	3.989.337.574	1.275.304.800
Cổ tức đã thu	-	20.000.000
Công ty TNHH Nước Đông Bình	-	20.000.000
 <u>Số dư với các bên liên quan</u>	 Tại 30/06/2018 VND	 Tại 01/01/2018 VND
Phải trả người bán	795.891.902	1.061.308.917
Công ty TNHH Nước Đông Bình	795.891.902	1.061.308.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.358.344.733	60.631.276.375
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.324.952.152	17.647.823.101
Cộng	72.683.296.885	78.279.099.476
	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	176.462.763.055	181.898.442.525
Phải trả người bán và phải trả khác	59.214.454.545	209.039.232.717
Chi phí phải trả	2.769.441.562	3.224.686.086
Cộng	238.446.659.162	394.162.361.328
Trạng thái ròng	(165.763.362.277)	(315.883.261.852)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018				
Vay và nợ	27.790.383.568	148.672.379.487	-	176.462.763.055
Phải trả người bán và phải trả khác	59.214.454.545	-	-	59.214.454.545
Chi phí phải trả	2.769.441.562	-	-	2.769.441.562
Cộng	89.774.279.675	148.672.379.487	-	238.446.659.162
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ	29.977.128.288	151.921.314.237	-	181.898.442.525
Phải trả người bán và phải trả khác	209.039.232.717	-	-	209.039.232.717
Chi phí phải trả	3.224.686.086	-	-	3.224.686.086
Cộng	242.241.047.091	151.921.314.237	-	394.162.361.328

Các khoản công nợ tài chính trên không bao gồm các khoản phải trả Nhà nước bằng các công trình hệ thống cấp, thoát nước và xử lý rác mà Công ty đang theo dõi được đầu tư bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước và nguồn vốn ODA.

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.358.344.733	-	-	61.358.344.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.324.952.152	-	-	11.324.952.152
Cộng	72.683.296.885	-	-	72.683.296.885
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.631.276.375	-	-	60.631.276.375
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.647.823.101	-	-	17.647.823.101
Cộng	78.279.099.476	-	-	78.279.099.476

32. CÁC THÔNG TIN KHÁC

32.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTĐ ngày 24/06/2009 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 2.545 m² và đơn giá thuê đất là 2.438 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm). Tại ngày 11/09/2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận số CT06226 với tổng diện tích là 1.905,6 m².
- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTĐ ngày 30/05/2008 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 826,5 m² và đơn giá thuê đất là 308 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm).
- Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTĐ ngày 25/12/2009 Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 6.837,1 m² và đơn giá thuê đất là 539 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT (TIẾP)

Công ty được miễn tiền thuê đất hàng năm theo Điều 1, Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Ngoài ra, Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07/06/2018, Thanh tra Tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Quyết định số 480/QĐ-TTr về việc thanh tra việc thực hiện cổ phần hóa từ năm 2015 đến năm 2017 tại Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận thanh tra. Theo đó, Công ty chưa xác định được những điều chỉnh (nếu có) trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Ngoài ra, không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2018, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 6.580.022.765 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

33. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2018 đã thông qua việc thoái vốn Nhà nước tại Công ty với tỷ lệ Nhà nước nắm giữ tại Công ty sau khi thực hiện thoái vốn là 51%. Thời gian thực hiện thoái vốn theo quyết định của Chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty sẽ thực hiện phát hành thêm 15.000.000 cổ phiếu, tương đương 150.000.000.000 đồng. Cổ đông sở hữu 1 cổ phần sẽ được nhận thêm 1 quyền mua và cứ 100 quyền mua sẽ được mua thêm 57,87 cổ phiếu phát hành thêm. Tổng số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 40.918.130 cổ phiếu, số vốn góp của chủ sở hữu tăng lên 409.181.300.000 đồng. Nguồn vốn tăng thêm để bổ sung vốn đầu tư các trạm cấp nước trên địa bàn Tỉnh Đồng Tháp.

Hội đồng Quản trị được ủy quyền lựa chọn thời điểm phát hành nhưng phải hoàn thành trước thời điểm Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty về 51%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính chưa được soát xét cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 30/06/2017. Các số liệu này được trình bày nhằm mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không hoàn toàn so sánh được do không có sự đồng nhất về kỳ kế toán.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

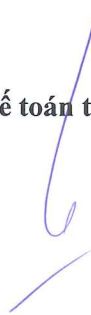
Tp.Cao Lãnh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Quốc Hưng

Kế toán trưởng



Phạm Chí Thức

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đê

